

Số: 16 /CNVL

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài
chính đã kiểm toán cho kỳ kế toán kết
thúc ngày 31/12/2018.

Vinh Long, ngày 06 tháng 03 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Vinh Long**

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP Vinh Long, Tỉnh Vinh Long

Điện thoại: 070.3822583

Fax: 070.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vinh Long, Tỉnh Vinh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 0703 822583


Fax: 070.3829432

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018.**

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: www.capnuocvl.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên
- Lưu;

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



ĐẶNG TẤN CHIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/ QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/ QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1500174831, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ là 289.000.000.000 VND (Hai trăm tám mươi chín tỷ đồng). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã VLW

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply joint Stock Company

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Tấn Chiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Phát	Thành viên
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Nhàn	Thành viên
Bà Lê Thị Quyến	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tấn Phát	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Bản	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

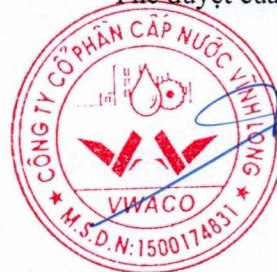
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tấn Phát
Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Phê duyệt của Hội đồng Quản trị



Đặng Tân Chiến
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 218/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁNBáo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long, được lập ngày 20 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink handwritten signature.

Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Minh Anh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	12/31/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		153.104.595.644	145.770.666.915
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.170.489.821	5.986.618.410
1. Tiền	111		9.170.489.821	5.986.618.410
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		115.259.000.000	112.734.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	115.259.000.000	112.734.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.677.851.518	14.323.491.035
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.342.409.932	9.477.563.787
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		332.318.500	1.417.218.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.757.753.844	4.343.048.754
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(754.630.758)	(914.339.506)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	11.461.196.666	12.324.904.319
1. Hàng tồn kho	141		11.461.196.666	12.324.904.319
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.536.057.639	401.653.151
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	227.400.421	276.226.052
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		957.291.754	117.437.599
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	351.365.464*	7.989.500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		279.723.210.420	278.271.036.523
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		233.873.559.846	238.814.799.184
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	233.721.495.846	238.602.400.271
- Nguyên giá	222		493.677.944.400	475.457.075.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(259.956.448.554)	(236.854.675.499)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	152.064.000	212.398.913
- Nguyên giá	228		463.834.100	463.834.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(311.770.100)	(251.435.187)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	29.173.746.256	19.008.699.270
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29.173.746.256	19.008.699.270
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.893.754.818	14.710.754.818
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	4.683.000.000	7.500.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.782.149.500	5.736.783.251
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.782.149.500	5.736.783.251
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		432.827.806.064	424.041.703.438

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	12/31/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		111.207.930.354	125.813.432.226
I- Nợ ngắn hạn	310		39.943.390.544	52.415.323.276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	10.722.165.263	4.527.594.412
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		657.436.300	107.639.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	976.180.231	2.614.290.217
4. Phải trả người lao động	314	5.14	6.636.064.773	11.146.696.695
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	351.088.424	756.150.837
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.047.230.255	18.364.808.426
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	5.307.480.000	5.307.480.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14.245.745.298	9.590.662.918
II- Nợ dài hạn	330		71.264.539.810	73.398.108.950
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	17.024.868.814	17.524.118.814
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.17	45.113.836.636	50.421.316.636
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		9.186.386	22.965.972
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.18	9.116.647.974	5.429.707.528
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		321.619.875.710	298.228.271.212
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	321.051.237.741	297.659.633.243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>289.000.000.000</i>	<i>289.000.000.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.776.713.390	8.194.113.090
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.274.524.351	465.520.153
<i>LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước</i>	<i>421a</i>		<i>465.520.153</i>	<i>-</i>
<i>LNST chưa phân phối kì này</i>	<i>421b</i>		<i>21.809.004.198</i>	<i>465.520.153</i>
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		568.637.969	568.637.969
1. Nguồn kinh phí	431	5.20	568.637.969	568.637.969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		432.827.806.064	424.041.703.438

Vinh Long, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập



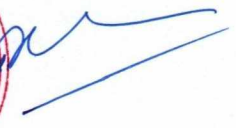
Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Phát

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	130.426.032.955	117.300.868.246
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.701.924	1.364.039
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	130.424.331.031	117.299.504.207
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	53.420.813.110	51.483.114.462
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		77.003.517.921	65.816.389.745
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	8.650.184.207	7.784.881.822
7. Chi phí tài chính	22	5.24	161.082.797	180.053.522
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>161.082.797</i>	<i>180.053.522</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	30.495.514.554	26.181.169.696
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	21.469.603.669	19.281.728.108
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		33.527.501.108	27.958.320.241
11. Thu nhập khác	31	5.27	932.185.161	8.468.431.961
12. Chi phí khác	32	5.27	921.279.669	360.655.376
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		10.905.492	8.107.776.585
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		33.538.406.600	36.066.096.826
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	1.900.180.189	5.242.121.999
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(13.779.586)	(13.779.586)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		31.652.005.997	30.837.754.413
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	809	799

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Văn Thắng

Bùi Thiện Ngọc Minh

Nguyễn Tấn Phát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.538.406.600	36.066.096.826
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và ĐẾĐT	02	23.401.550.097	22.638.119.314
- Các khoản dự phòng	03	(159.708.748)	833.992.330
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.350.928.063)	(7.756.873.905)
- Chi phí lãi vay	06	161.082.797	180.053.522
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	48.590.402.683	51.961.388.087
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	711.130.391	3.593.211.303
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	863.707.653	(1.570.407.032)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	198.188.135	(22.789.926.434)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	1.003.459.382	767.622.752
- Tiền lãi vay đã trả	14	(122.514.912)	(137.438.683)
- Thuế thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.318.195.742)	(3.946.704.751)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	31.850.000	14.603.215.814
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.423.438.888)	(5.772.803.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.534.588.702	36.708.157.207
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(24.045.852.019)	(15.988.106.407)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(160.793.000.000)	(165.041.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	161.085.000.000	140.480.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.912.537.426	6.705.424.073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.841.314.593)	(33.843.682.334)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.307.480.000)	(5.307.480.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.201.922.698)	(2.732.598.905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.509.402.698)	(8.040.078.905)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	6.183.871.411	(5.175.604.032)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.986.618.410	11.162.222.442
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	12.170.489.821	5.986.618.410

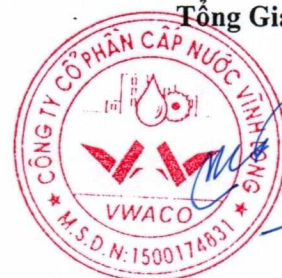
Vinh Long, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Văn Thắng

Bùi Thiện Ngọc Minh

Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/ QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/ QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1500174831, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply joint Stock Company

Tên viết tắt: VWACO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần là 289.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31/12/2018

Cổ đông	31/12/2018		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị (VND)
UBND tỉnh Vĩnh Long (vốn Nhà nước)	74,05%	21.399.500	213.995.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đồng Bằng	5,00%	1.445.000	14.450.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	15,38%	4.445.381	44.453.810.000
Các cổ đông khác	5,57%	1.610.119	16.101.190.000
Cộng	100%	28.900.000	289.000.000.000

Công ty hiện đang lưu ký chứng khoán trên Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và giao dịch trên thị trường UpCOM. Mã cổ phiếu là VLW.

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 245 người (31/12/2017 là 254 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh các dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư vào đơn vị khác: Được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết, công ty đầu tư khác sau ngày Công ty đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
Máy móc thiết bị	05-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08
TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm	

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 10 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty được thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, theo đó Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa nhưng doanh nghiệp trước khi chuyển đổi chưa được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo lĩnh vực ưu đãi thuế nên được hưởng ưu đãi thuế như dự án đầu tư mới kể từ khi chuyển đổi, theo quy định tại tiết đ, khoản 3, điều 10 thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015. Cụ thể, Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% thu nhập chịu thuế của hoạt động xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Năm 2018 là năm đầu tiên công ty áp dụng hình thức miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế đối với các hoạt động còn lại.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm sau khi trừ đi phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	54.791.000	51.953.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.115.698.821	5.934.664.610
Tương đương tiền (*)	3.000.000.000	-
Cộng	<u>12.170.489.821</u>	<u>5.986.618.410</u>

Tương đương tiền là khoản mục tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, lãi suất là 5,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn	115.259.000.000	115.259.000.000	112.734.000.000	112.734.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vĩnh Long	8.699.000.000	8.699.000.000	23.308.000.000	23.308.000.000
Ngân hàng TM TNHH MTV Xây dựng Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	-	-	2.050.000.000	2.050.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	15.900.000.000	15.900.000.000	14.880.000.000	14.880.000.000
Ngân hàng HD Bank chi nhánh Vĩnh Long	-	-	3.270.000.000	3.270.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	36.000.000.000	36.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Vĩnh Long	-	-	1.436.000.000	1.436.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Vĩnh Long	31.283.000.000	31.283.000.000	23.705.000.000	23.705.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Vĩnh Long	10.343.000.000	10.343.000.000	9.012.000.000	9.012.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Cần Thơ	3.150.000.000	3.150.000.000	1.073.000.000	1.073.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân CN Vĩnh Long	9.884.000.000	9.884.000.000	-	-
b1) Dài hạn	4.683.000.000	4.683.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Vĩnh Long	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vĩnh Long	1.790.000.000	1.790.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kiên long CN Vĩnh Long	2.893.000.000	2.893.000.000	-	-
Cộng	119.942.000.000	119.942.000.000	120.234.000.000	120.234.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có thời gian thu hồi còn lại dưới 3 tháng tại thời điểm báo cáo với số tiền là 33.681.000.000 đồng (Tại ngày 01/01/2018 là 46.436.000.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9.342.409.932	9.477.563.787
Phải thu tiền nước	7.353.293.172	7.433.661.870
Phí bảo vệ môi trường	473.219.516	266.861.774
Phòng Công Thương Huyện Tam Bình	246.516.000	246.516.000
Ban quản lý dự án Giao thông	53.933.000	779.036.700
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	921.964.000	540.587.000
Các đối tượng khác	293.484.244	210.900.443
Cộng	9.342.409.932	9.477.563.787

5.4 Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.757.753.844	-	4.343.048.754	-
Tạm ứng	32.031.000	-	180.000.000	-
Công ty Cổ phần nước và Môi trường Bình Tân	-	-	350.000.000	-
Công Ty CP Nước và Môi Trường Cửu Long	-	-	288.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	3.450.498.496	-	3.038.851.715	-
BHXH phải thu người lao động	98.724.348	-	88.955.550	-
Phải thu khác	176.500.000	-	397.241.489	-
Cộng	3.757.753.844	-	4.343.048.754	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Nợ phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, trong đó;	1.127.611.614	372.980.856	1.166.942.668	252.603.162
<i>Phải thu khách hàng tiền nước</i>	68.764.414	24.596.956	54.200.596	16.103.722
<i>Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc</i>	9.118.000	-	9.118.000	-
<i>Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn</i>	30.686.000	-	30.686.000	-
<i>Sở Văn Hóa Thông tin truyền thông Vĩnh Long</i>	-	-	8.917.472	-
<i>Ban quản lý DA đầu tư xây dựng huyện Trà Ôn</i>	12.494.500	-	28.525.500	-
<i>Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long</i>	112.188.700	-	589.565.100	150.624.240
<i>Phòng công thương huyện Tam Bình</i>	246.516.000	-	246.516.000	-
<i>Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long</i>	643.422.000	346.172.900	199.414.000	85.875.200
<i>Ban quản lý DA đầu tư xây dựng TP Vĩnh Long</i>	4.422.000	2.211.000	-	-
Trong đó				
	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn từ 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
<i>Phải thu đối tượng tiền nước</i>	11.246.174	27.936.508	9.187.934	20.393.798
<i>Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc</i>	-	-	-	9.118.000
<i>Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn</i>	-	-	-	30.686.000
<i>Sở Văn Hóa TT nợ tiền bảo hành công trình</i>	-	-	-	-
<i>Ban quản lý DA đầu tư xây dựng huyện Trà Ôn</i>	-	-	-	12.494.500
<i>Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long</i>	-	-	-	112.188.700
<i>Phòng công thương huyện Tam Bình</i>	-	-	-	246.516.000
<i>Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long</i>	408.524.000	35.484.000	141.547.000	57.867.000
<i>Ban Quản lý DA Đầu tư Xây dựng</i>	-	4.422.000	-	-
Cộng	419.770.174	67.842.508	150.734.934	489.263.998

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.495.005.329	-	10.782.981.859	-
Công cụ, dụng cụ	213.819.461	-	813.388.848	-
Chi phí SX KDDD	584.368.757	-	557.481.574	-
Thành phẩm	168.003.119	-	171.052.038	-
Cộng	11.461.196.666	-	12.324.904.319	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	227.400.421	276.226.052
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	227.400.421	276.226.052
b) Dài hạn	4.782.149.500	5.736.783.251
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	413.054.232	314.956.375
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	4.164.412.938	4.725.906.810
TSCĐ chuyển sang chi phí chờ phân bổ khi thực hiện Cổ phần hóa	204.682.330	695.920.066
Cộng	5.009.549.921	6.013.009.303

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa số 2122/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long và được phân bổ dài hạn trong vòng 10 năm theo Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ Tài chính. (thời gian phân bổ bắt đầu từ ngày 31/05/2016, là thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần).



5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/01/2018	98.062.467.653	71.910.912.440	304.482.410.025	1.001.285.652	475.457.075.770
Tăng trong năm	544.222.092	8.276.770.685	9.837.267.407	173.039.000	18.831.299.184
Mua trong năm	-	340.000.000	-	173.039.000	513.039.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	544.222.092	7.352.887.113	9.837.267.407	-	17.734.376.612
Tặng khác	-	583.883.572	-	-	583.883.572
Giảm trong năm	268.868.774	331.992.748	9.569.032	-	610.430.554
Thanh lý nhượng bán	268.868.774	331.992.748	9.569.032	-	610.430.554
Số dư tại 31/12/2018	98.337.820.971	79.855.690.377	314.310.108.400	1.174.324.652	493.677.944.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/01/2018	46.989.303.642	43.134.534.361	145.921.117.384	809.720.112	236.854.675.499
Tăng trong năm	3.624.869.245	5.737.901.203	13.984.190.045	65.986.972	23.412.947.465
Khấu hao trong năm	3.617.157.001	5.673.881.166	13.984.190.045	65.986.972	23.341.215.184
Khấu hao, hao mòn tài sản phúc lợi và phát triển khoa học công nghệ	7.712.244	64.020.037	-	-	71.732.281
Giảm trong năm	96.011.144	208.335.366	6.827.900	-	311.174.410
Thanh lý nhượng bán	96.011.144	208.335.366	6.827.900	-	311.174.410
Số dư tại 31/12/2018	50.518.161.743	48.664.100.198	159.898.479.529	875.707.084	259.956.448.554
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	51.073.164.011	28.776.378.079	158.561.292.641	191.565.540	238.602.400.271
Tại ngày 31/12/2018	47.819.659.228	31.191.590.179	154.411.628.871	298.617.568	233.721.495.846

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thể chấp ngân hàng tại ngày 31/12/2018 là: 102.914.957.228 đồng (Tại ngày 01/01/2018 là 101.838.801.803 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2018: 11.919.040.406 đồng (Tại ngày 01/01/2018 là 7.633.997.899 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	463.834.100	463.834.100
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2018	463.834.100	463.834.100
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	251.435.187	251.435.187
Tăng trong năm	60.334.913	60.334.913
Khấu hao trong năm	60.334.913	60.334.913
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2018	311.770.100	311.770.100
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	212.398.913	212.398.913
Tại 31/12/2018	152.064.000	152.064.000

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Chí phí xây dựng cơ bản dở dang	29.173.746.256	19.008.699.270
Xây dựng bể chứa nước sạch NMN Long Hồ	5.036.380.182	296.930.000
Đầu tư xây dựng phần công nghệ trạm bơm nước thô NMN Trường An	-	1.591.814.227
Lắp đặt bơm cấp 1 NMN Vũng Liêm phục vụ thi công hồ chứa nước thô	-	878.553.331
Tuyến ống cấp nước D63 - 90 xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm	-	522.522.541
Công trình Hồ chứa nước thô Vũng Liêm	15.948.014.421	14.555.861.693
Quy hoạch cấp nước đô thị và khu cụm tuyến công nghiệp tỉnh Vĩnh Long	568.637.969	-
Các tuyến ống cấp nước khu vực Huyện Trà Ôn - Tỉnh Vĩnh Long (đợt 2) năm 2018, Đoạn từ NMN Trà Ôn đến đường nhựa ấp Đục Đông, Xã Thiện Mỹ - Huyện Trà Ôn	1.161.347.476	-
Công trình khác	6.459.366.208	1.163.017.478
Cộng	29.173.746.256	19.008.699.270

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2018 (VND)			01/01/2018 (VND)			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý trình bày lại	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				6.910.754.818		-	6.910.754.818		-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	20%	20%	180.000	1.910.754.818		-	1.910.754.818		-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác				300.000.000		-	300.000.000		-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	15%	15%	30.000	300.000.000		-	300.000.000		-
Cộng				7.210.754.818		-	7.210.754.818		-

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	10.722.165.263	10.722.165.263	4.527.594.412	4.527.594.412
Công ty Cổ Phần Sài Gòn Công Nghệ Nước	91.000.000	91.000.000	519.600.000	519.600.000
Công ty CP Nước và Môi Trường Cửu Long	649.292.700	649.292.700	628.652.430	628.652.430
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	3.079.670.000	3.079.670.000	-	-
Công ty TNHH Viễn thông Việt Hồng Hà	1.086.250.000	1.086.250.000	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu	955.661.000	955.661.000	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Thành Công	966.169.000	966.169.000	-	-
Công ty TNHH Sáu Phát	1.707.811.000	1.707.811.000	1.540.237.000	1.540.237.000
Các đối tượng khác	2.038.156.563	2.038.156.563	298.867.982	298.867.982
<i>Trong đó, phải trả các bên liên quan</i>				
Công ty CP.Nước và Môi Trường Cửu Long	649.292.700	649.292.700	628.652.430	628.652.430
Cộng	10.722.165.263	10.722.165.263	4.527.594.412	4.527.594.412

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp		Số đã nộp	
	01/01/2018	trong năm	trong năm	31/12/2018
Phải nộp	2.614.290.217	11.665.624.863	13.303.734.849	976.180.231
Thuế GTGT	-	2.111.699.230	2.111.699.230	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.066.650.089	1.900.180.189	3.966.830.278	-
Thuế thu nhập cá nhân	235.796.275	762.993.839	642.391.852	356.398.262
Thuế tài nguyên	25.766.380	354.013.160	350.671.820	29.107.720
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	102.274.253	102.274.253	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	286.077.473	6.422.464.192	6.117.867.416	590.674.249
Phải thu	7.989.500	7.989.500	351.365.464	351.365.464
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	7.989.500	7.989.500	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-	351.365.464	351.365.464

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Phải trả người lao động

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Viên chức quản lý chuyên trách	722.700.000	1.255.085.050
Người lao động	5.752.458.273	9.730.545.645
Tiền ăn giữa ca	160.906.500	161.066.000
Cộng	6.636.064.773	11.146.696.695

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	351.088.424	756.150.837
Công Ty Điện Lực Vĩnh Long	194.031.436	206.725.910
Phí cấp quyền khai thác nước mặt	-	97.427.066
Các khoản chi phí phải trả khác	157.056.988	451.997.861
Cộng	351.088.424	756.150.837

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Phải trả khác

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.047.230.255	1.047.230.255	18.364.808.426	18.364.808.426
Kinh phí công đoàn	-	-	19.767.900	19.767.900
Thuế thu nhập cá nhân	353.327.462	353.327.462	248.294.124	248.294.124
Cổ tức phải trả	3.591.000	3.591.000	17.489.164.500	17.489.164.500
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	660.321.427	660.321.427	557.597.369	557.597.369
Các khoản khác	29.990.366	29.990.366	49.984.533	49.984.533
b) Dài hạn	17.024.868.814	17.024.868.814	17.524.118.814	17.524.118.814
Phòng Tài Chính TP Vĩnh Long	1.487.783.000	1.487.783.000	1.487.783.000	1.487.783.000
Phòng Tài Chính - Kế Hoạch huyện Trà Ôn	998.500.000	998.500.000	1.497.750.000	1.497.750.000
Tiền giải phóng mặt bằng hồ chứa nước thô Vũng Liêm	14.538.585.814	14.538.585.814	14.538.585.814	14.538.585.814
Cộng	18.072.099.069	18.072.099.069	35.888.927.240	35.888.927.240

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		Trong năm		1/1/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5.307.480.000	5.307.480.000	5.307.480.000	5.307.480.000	5.307.480.000	5.307.480.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Vĩnh Long (*)	5.307.480.000	5.307.480.000	5.307.480.000	5.307.480.000	5.307.480.000	5.307.480.000
b) Vay dài hạn	45.113.836.636	45.113.836.636	-	5.307.480.000	50.421.316.636	50.421.316.636
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Vĩnh Long (*)	45.113.836.636	45.113.836.636	-	5.307.480.000	50.421.316.636	50.421.316.636
Cộng	50.421.316.636	50.421.316.636	5.307.480.000	10.614.960.000	55.728.796.636	55.728.796.636



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(*) Công ty vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long theo một số hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2018 là 41.504.563.000 đồng (Tại 01/01/2018 là 45.873.443.000 đồng).

- Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2018 là 8.916.753.636 đồng (Tại 01/01/2018 là 9.855.353.636 đồng).

5.18 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển KH & CN VND	Quỹ đã hình thành TSCĐ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	5.429.707.528	-	5.429.707.528
Tăng trong năm			
Trích quỹ trong năm	3.750.960.483	-	3.750.960.483
Đầu tư mua sắm TSCĐ	-	1.431.113.889	1.431.113.889
Giảm trong năm			
Đầu tư mua sắm tài sản cố định	(1.431.113.889)	-	(1.431.113.889)
Khấu hao TSCĐ	-	(64.020.037)	(64.020.037)
Tại ngày 31/12/2018	7.749.554.122	1.367.093.852	9.116.647.974

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	289.000.000.000	371.365.878	2.531.941.821	291.903.307.699
Tăng trong năm	-	7.822.747.212	30.837.754.413	38.660.501.625
Lợi nhuận sau thuế	-	-	30.837.754.413	30.837.754.413
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	7.822.747.212	-	7.822.747.212
Giảm trong năm	-	-	32.904.176.081	32.904.176.081
Chia cổ tức năm 2017	-	-	17.340.000.000	17.340.000.000
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	7.741.428.869	7.741.428.869
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.822.747.212	7.822.747.212
Số dư tại 31/12/2017	289.000.000.000	8.194.113.090	465.520.153	297.659.633.243
Số dư tại 01/01/2018	289.000.000.000	8.194.113.090	465.520.153	297.659.633.243
Tăng trong năm	-	1.582.600.300	31.652.005.997	33.234.606.297
Lợi nhuận sau thuế	-	-	31.652.005.997	31.652.005.997
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	1.582.600.300	-	1.582.600.300
Giảm trong năm	-	-	9.843.001.799	9.843.001.799
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	8.260.401.499	8.260.401.499
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.582.600.300	1.582.600.300
Số dư tại 31/12/2018	289.000.000.000	9.776.713.390	22.274.524.351	321.051.237.741

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn góp của Nhà Nước	213.995.000.000	213.995.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Bằng	14.450.000.000	14.450.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	-	44.081.810.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	44.453.810.000	-
Vốn cổ đông khác	16.101.190.000	16.473.190.000
Cộng	289.000.000.000	289.000.000.000

a. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp đầu năm	289.000.000.000	289.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	289.000.000.000	289.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được phân phối trong năm	-	17.340.000.000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp đầu năm	289.000.000.000	289.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	289.000.000.000	289.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được phân phối trong năm	-	17.340.000.000

5.19 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.900.000	28.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.20 Nguồn kinh phí

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	568.637.969	568.637.969
Cộng	568.637.969	568.637.969

5.21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.426.032.955	117.300.868.246
Doanh thu cung cấp nước sạch	120.291.198.092	108.427.815.903
Doanh thu xây lắp	4.848.782.804	3.736.467.264
Doanh thu kinh doanh vật tư	373.634.359	215.121.959
Doanh thu nước đóng chai	4.912.417.700	4.921.463.120
b) Giảm trừ doanh thu	1.701.924	1.364.039
Giảm trừ khác	1.701.924	1.364.039
Doanh thu thuần (a-b)	130.424.331.031	117.299.504.207

5.22 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	44.743.696.546	44.248.884.715
Giá vốn xây lắp	4.267.161.407	3.210.900.819
Giá vốn kinh doanh vật tư	341.801.892	192.774.198
Giá vốn nước đóng chai	4.068.153.265	3.830.554.730
Cộng	53.420.813.110	51.483.114.462

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.626.184.207	7.344.881.822
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.000.000	440.000.000
Cộng	8.650.184.207	7.784.881.822

5.24 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	161.082.797	180.053.522
Cộng	161.082.797	180.053.522

5.25 Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	3.266.745.412	3.129.718.722
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.082.173.077	12.729.610.623
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, công cụ	13.405.896.027	9.645.713.629
Chi phí khác	740.700.038	676.126.722
Cộng	30.495.514.554	26.181.169.696

5.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.895.229.269	10.769.204.115
Chi phí công cụ dụng cụ, lợi thế thương mại phân	561.493.872	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	708.213.067	607.154.162
Chi phí dự phòng	(159.708.748)	833.992.330
Trích quỹ khoa học và công nghệ	3.750.960.483	2.288.957.138
Chi phí bằng tiền khác	4.713.415.726	4.782.420.363
Cộng	21.469.603.669	19.281.728.108

5.27 Lợi nhuận khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập khác		
Thu hỗ trợ bồi thường	132.694.396	180.618.686
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	713.607.132	391.348.153
Thu nợ khó đòi đã xử lý	434.650	600.950
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản chuyển sang kinh doanh	-	7.851.074.364
Các khoản khác	85.448.983	44.789.808
Cộng	932.185.161	8.468.431.961
Chi phí khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	299.256.144	28.007.917
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	606.566.063	332.645.932
Các khoản khác	15.457.462	1.527
Cộng	921.279.669	360.655.376
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	10.905.492	8.107.776.585

5.28 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	33.538.406.600	36.066.096.826
2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	244.173.534	234.231.674
Chi phí không hợp lý hợp lệ	244.173.534	234.231.674
3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	24.000.000	440.000.000
Thu nhập từ nhận cổ tức	24.000.000	440.000.000
4. Thu nhập chịu thuế	33.758.580.134	35.860.328.500
5. Thu nhập tính thuế	33.758.580.134	35.860.328.500
Thu nhập tính thuế từ hoạt động xã hội hóa	24.257.679.194	19.299.437.015
Thu nhập tính thuế còn lại	9.500.900.940	16.560.891.485
6. Thuế suất thuế TNDN áp dụng		-
Thuế suất từ hoạt động xã hội hóa	10%	10%
Thuế suất hoạt động bình thường	20%	20%
7. Thuế TNDN phải nộp	4.325.948.108	5.242.121.999
8. Thuế TNDN được miễn giảm (*)	2.425.767.919	
9. Thuế TNDN hiện hành (7-8)	<u>1.900.180.189</u>	<u>5.242.121.999</u>

(*) Công ty được thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, theo đó Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa nhưng doanh nghiệp trước khi chuyển đổi chưa được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo lĩnh vực ưu đãi thuế nên được hưởng ưu đãi thuế như dự án đầu tư mới kể từ khi chuyển đổi, theo quy định tại tiết đ, khoản 3, điều 10 thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015. Cụ thể, Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% thu nhập chịu thuế của hoạt động xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Năm 2018 là năm đầu tiên công ty áp dụng hình thức miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

5.29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.652.005.997	30.837.754.413
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(8.260.401.499)	(7.741.428.869)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.391.604.498	23.096.325.544
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.900.000	28.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>809</u>	<u>799</u>

(*) Khoản lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu được giảm trừ phần lợi nhuận sử dụng để thực hiện chia quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm, theo đó số liệu so sánh của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được ước tính dựa theo kết quả phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017.

5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.817.226.424	34.073.878.270
Chi phí nhân công	31.914.319.100	30.462.991.433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.401.550.097	22.630.407.070
Trích quỹ khoa học và công nghệ	3.750.960.483	2.288.957.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	974.156.536	851.177.507
Chi phí khác	6.527.718.693	6.638.600.848
Cộng	105.385.931.333	96.946.012.266

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Thu nhập của người quản lý chuyên trách

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Thu nhập từ tiền lương, tiền thưởng	2.779.200.000	2.667.600.000
Trong đó: Tổng Giám đốc	Tiền lương	558.000.000	558.000.000
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Thư ký	Thù lao	330.000.000	330.000.000

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giao dịch mua				
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Mua nước sạch	7.731.055.920	7.447.764.030

c. Số dư các bên liên quan

Số dư phải trả và phải trả khác các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Phải trả người bán	Tiền nước	649.292.700	628.652.430
Cộng			649.292.700	628.652.430

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.170.489.821	5.986.618.410
Phải thu khách hàng và phải thu khác <i>(không bao gồm khoản tạm ứng)</i>	12.313.502.018	12.726.273.035
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115.259.000.000	112.734.000.000
Cộng	139.742.991.839	131.446.891.445
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	50.421.316.636	55.728.796.636
Phải trả người bán và phải trả khác	28.794.264.332	40.416.521.652
Chi phí phải trả	351.088.424	756.150.837
Cộng	79.566.669.392	96.901.469.125

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (tiếp theo)

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro về đầu tư vốn

Công ty chịu rủi ro về giá trị của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn khi các Ngân hàng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Công ty. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các khoản đầu tư này như hình thức, quy mô vốn của ngân hàng, v.v Các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài và tối đa hóa lợi nhuận cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	11.769.395.518	17.024.868.814	28.794.264.332
Chi phí phải trả	351.088.424	-	351.088.424
Các khoản vay	5.307.480.000	45.113.836.636	50.421.316.636
Cộng	17.427.963.942	62.138.705.450	79.566.669.392
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	22.892.402.838	17.524.118.814	40.416.521.652
Chi phí phải trả	756.150.837	-	756.150.837
Các khoản vay	5.307.480.000	50.421.316.636	55.728.796.636
Cộng	28.956.033.675	67.945.435.450	96.901.469.125

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.170.489.821	-	12.170.489.821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.313.502.018	-	12.313.502.018
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115.259.000.000	-	115.259.000.000
Cộng	139.742.991.839	-	139.742.991.839
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.986.618.410	-	5.986.618.410
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.726.273.035	-	12.726.273.035
Đầu tư tài chính ngắn hạn	112.734.000.000	-	112.734.000.000
Cộng	131.446.891.445	-	131.446.891.445

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập

Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng

Bùi Thiện Ngọc Minh

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát